

Phụ lục 1

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030, TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 2333 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030							Mục tiêu đến hết năm 2030 (hoặc bình quân giai đoạn 2026-2030 hoặc Tổng giai đoạn 2026-2030)	Ghi chú
			Ước thực hiện đến hết năm 2025 (hoặc giai đoạn 2021-2025)	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ										
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành	Tỷ đồng	142.599	> 155.000	172.000	191.000	213.000	> 240.000	> 240.000		
-	Cơ cấu GRDP		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
+	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	16,0	14,97	14,26	13,62	12,96	12,4	12,4		
+	Công nghiệp - Xây dựng	%	37,32	38,13	39,65	40,90	42,30	43,5	43,5		
+	Dịch vụ	%	39,16	39,57	38,96	38,53	37,99	37,5	37,5		
+	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,52	7,33	7,13	6,94	6,75	6,6	6,6		
2	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh 2010)	%	6,92	> 10,0	9,50	9,70	10,15	10,65	> 10,00	Mục tiêu đến năm 2030 tính điểm bình quân cả giai đoạn	
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	85,00	93,0	102,00	111,00	122,00	136,0	136,0		
	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	47,00	51,0	55,00	59,00	65,00	70,0	70,0		

Stt	Chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030							Mục tiêu đến hết năm 2030 (hoặc bình quân giai đoạn 2026-2030 hoặc Tổng giai đoạn 2026-2030)	Ghi chú
			Ước thực hiện đến hết năm 2025 (hoặc giai đoạn 2021-2025)	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
4	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	6,97	>10,5	13,5	15,0	17,5	20,0	20,0		
5	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	21.000	23.500	25.000	26.000	29.000	> 32.000	> 32.000		
6	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	361.396	> 90.000	95.000	100.000	105.000	> 110.000	> 500.000		
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	31,5	32,4	33,4	34,6	36,2	> 38,0	> 38,0		
8	Tổng lượng khách du lịch	1000 lượt người	10.255	>11.000	12.000	13.000	14.000	> 15.000	> 15.000		
	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	46.455	>51.000	55.000	60.000	66.000	70.000	70.000		
9	Chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân/năm	%	8,2	>12	12,00	12,00	12,00	> 12,00	> 12,00		
10	Tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua địa bàn	Triệu USD	4.000	6.140	7.100	8.220	9.700	11.950	>10.000		
11	Số doanh nghiệp toàn tỉnh	DN	12.456	13.400	14.550	15.640	16.820	18.020	> 18.000		
	Trong đó: tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động hiệu quả	%	55,8	56,5	57,3	58,0	59,0	60,0	> 60,0		
	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế ngoài nhà nước trong GRDP	%	70,0	70,5	71,0	71,5	71,8	> 72,0	> 72,0		

Stt	Chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030							Mục tiêu đến hết năm 2030 (hoặc bình quân giai đoạn 2026-2030 hoặc Tổng giai đoạn 2026-2030)	Ghi chú
			Ước thực hiện đến hết năm 2025 (hoặc giai đoạn 2021-2025)	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân	%	4,80	5,5	6,20	6,70	7,00	7,5	> 6,5		
13	Số lượng nhà ở xã hội	Căn hộ	2.480	1.200	1.300	1.500	1.500	1.220	6.720		
II	CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI										
14	Tuổi thọ trung bình người dân tính từ lúc sinh	Tuổi	72,0	72,4	73,5	74,2	74,8	75,5	75,5		
	Số năm sống khỏe mạnh	Tuổi	65,0	65,5	66,0	66,5	67,2	68,0	68,0	Ước kết quả thực hiện hết năm 2025 và mục tiêu đến năm 2030 tạm tính bằng Trung ương, chỉ tiêu này sẽ tổ chức điều tra sau Đại hội	
15	Chỉ số hạnh phúc của người dân	%	68,3	69,0	69,5	70,0	71,0	72,0	72,0		
16	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	70	71,0	72,0	73,0	74,0	75,0	75,0		
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	25,3	27,0	29,0	32,0	34,0	36,0	36,0		
	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	50,1	48,5	46,5	45,0	43,0	41,8	< 42		

Stt	Chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030							Mục tiêu đến hết năm 2030 (hoặc bình quân giai đoạn 2026-2030 hoặc Tổng giai đoạn 2026-2030)	Ghi chú
			Ước thực hiện đến hết năm 2025 (hoặc giai đoạn 2021-2025)	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
17	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	95,00	> 95,0	95,80	96,00	98,00	100,0	100,0		
	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường	42,7	43,0	44,0	45,0	46,0	47,0	>45	Phần đầu vượt chỉ tiêu	
	Số bác sỹ trên 1 vạn dân	Bác sỹ	12,8	13,0	14,0	14,5	15,0	15,5	15,5		
	Xã, phường đạt tối thiểu 4-5 bác sỹ/trạm y tế	Xã, phường	Hiện tại đang đạt 35 xã (đang rà soát)	>40	99	99	99	99	4 bác sỹ/trạm y tế vào năm 2027		
18	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	75,1	77,0	79	81	83	85,0	85,0		
	Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương	%	68,0	70,0	75	79	82	85,0	85,0		
	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	Xã, phường	100% đạt phổ cập cho trẻ 5 tuổi; ước đạt 48,5% đạt phổ cập cho trẻ 4 tuổi	17	Đến năm 2030 toàn tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.				100,0	Thực hiện theo Nghị quyết 218/2025/QH15 của Quốc hội: Đến năm 2030: 100% tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.	

Stt	Chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030							Mục tiêu đến hết năm 2030 (hoặc bình quân giai đoạn 2026-2030 hoặc Tổng giai đoạn 2026-2030)	Ghi chú
			Ước thực hiện đến hết năm 2025 (hoặc giai đoạn 2021-2025)	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
19	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030)	%	2,68	1,5	giảm 2,5-3,0 điểm %/năm				Giảm 2,5-3 điểm%/năm	Năm 2026 thực hiện theo chuẩn nghèo 2022-2025	
20	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	33,2	36,0	40,0	43,0	47,0	50,0	50,0		
III	CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG										
21	Tỷ lệ che phủ rừng	%	61,5	61,3	60,9	60,6	60,3	60,0	60,0		
22	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	90,0	91,0	92,0	93,0	94,0	95,0	95,0		
	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý	%	100	100	100	100	100	100	100		
23	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	82,0	86,0	90,0	91,0	92,0	93,0	>90	Phần đầu vượt chỉ tiêu	
24	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.	%	33,3	41,7	66,7	75,0	73,3	100	100		
25	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	37,09	50,0	70,0	80,0	90,0	98,0	98,0		

Phụ lục 2
CƠ CẤU KINH TẾ VÀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG
(Kèm theo Quyết định số 2333 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Dự kiến thực hiện từng năm					So sánh KH 5 năm 2026-2030 với UTH 2021-2025 (%)	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
I	THEO GIÁ HIỆN HÀNH										
1	Tổng GRDP	Tỷ đồng	142.599	> 240.000	> 155.000	172.000	191.000	213.000	> 240.000	168,3	
2	Cơ cấu GRDP	%	100	100	100	100	100	100	100		
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	16,00	12,40	14,97	14,26	13,62	12,96	12,40	-3,6	Điểm %
-	Công nghiệp và xây dựng	%	37,32	43,50	38,13	39,65	40,90	42,30	43,50	6,2	Điểm %
-	Dịch vụ	%	39,16	37,50	39,57	38,96	38,53	37,99	37,50	-1,7	Điểm %
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,52	6,60	7,33	7,13	6,94	6,75	6,60	-0,9	Điểm %
3	Năng suất lao động xã hội	Triệu đồng/lao động	189,1		202,6	221,7	242,1	266,0	291,9		
-	Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/lao động	64,9		67,2	73,1	80,0	87,8	97,1		
-	Ngành công nghiệp	Triệu đồng/lao động	347,3		373,2	411,8	453,2	494,0	532,1		
-	Ngành dịch vụ	Triệu đồng/lao động	223,9		234,6	243,9	252,8	265,9	281,3		
II	THEO GIÁ SO SÁNH										
1	Tốc độ tăng GRDP	%	6,92	>10	>10	9,50	9,70	10,15	10,65	3,1 điểm %	
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,80		4,95	5,10	5,30	5,40	5,50		
-	Công nghiệp và xây dựng	%	6,62		14,15	13,30	13,15	13,85	14,45		
-	Dịch vụ	%	8,23		9,45	8,68	9,00	9,19	9,50		
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6,32		5,65	5,46	5,55	5,80	6,25		

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Dự kiến thực hiện từng năm					So sánh KH 5 năm 2026-2030 với U TH 2021-2025 (%)	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%	4,80	>6,5	5,50	6,20	6,70	7,00	7,50	1,7 điểm %	
-	Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,38		5,44	6,59	7,20	7,65	8,16		
-	Ngành công nghiệp và xây dựng	%	8,46		8,97	6,74	7,34	6,13	6,11		
-	Ngành dịch vụ	%	6,27		3,42	3,35	2,99	3,51	4,15		

Phụ lục 3
PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ CHỦ YẾU
(Kèm theo Quyết định số 2333 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Dự kiến thực hiện từng năm					So sánh KH 5 năm 2026-2030 với U' TH 2021-2025 (%)	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	VỀ CÔNG NGHIỆP										
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	108,2	> 112	> 112	112	112	112	> 112		
2	Một số sản phẩm chủ yếu, chủ lực										
2.1	Tinh quặng đồng	"	120.000	132.000	125.000	128.000	130.000	130.000	132.000	110,0	
2.2	Tinh quặng sắt (Manhetit)	"	210.000	322.500	280.500	300.500	310.500	315.500	322.500	153,6	
2.3	Quặng sắt	"	330.000	2.500.000	500.000	1.200.000	1.500.000	2.000.000	2.500.000	757,6	
2.4	Fenspát nghiền	"	300.000	320.000	300.000	305.000	310.000	315.000	320.000	106,7	
2.5	Quặng Apatit	Tấn	5.170.000	5.223.700	5.170.700	5.180.700	5.183.700	5.193.700	5.223.700	101,0	
2.6	Cao lanh	"	-	4.500	4.000	4.000	4.200	4.250	4.500		
2.7	Phân NPK	Tấn	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	100,0	
2.8	Supe lân	"	180.000	300.000	190.000	205.000	230.000	280.000	300.000	166,7	
2.9	Phân DAP	"	300.000	385.000	310.000	350.000	360.000	375.000	385.000	128,3	
2.10	Phân bón MAP	"	50.000	55.000	50.500	51.000	51.500	52.000	55.000	110,0	
2.11	Axit sulfuric	"	820.000	860.000	820.000	830.000	840.000	845.000	860.000	104,9	
2.12	Axit Photphoric	"	350.000	500.000	360.000	390.000	400.000	420.000	500.000	142,9	
2.13	Axit điện tử	"	30.000	65.000	50.000	55.000	60.000	60.000	65.000	216,7	
2.14	Thức ăn gia súc DCP	"	80.000	85.000	80.500	81.000	82.000	85.000	85.000	106,3	
2.15	Phot pho vàng	"	120.000	125.000	120.000	120.000	120.000	125.000	125.000	104,2	
2.16	Phot pho đỏ	"	0	2.000	1.500	1.600	1.650	1.800	2.000		
2.17	Phôi thép	Tấn	350.000	510.000	380.000	400.000	450.000	500.000	510.000	145,7	
2.18	Ống thép cán	Tấn	30.000	40.000	35.000	35.000	37.000	38.000	40.000	133,3	
2.19	Đồng Katốt	"	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	100,0	
2.20	Vàng	kg	1.000	1.250	1.000	1.100	1.115	1.200	1.250	125,0	
2.21	Bạc	"	1.800	2.000	1.800	1.810	1.850	1.900	2.000	111,1	

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 5 năm 2026- 2030	Dự kiến thực hiện từng năm					So sánh KH 5 năm 2026-2030 với U ⁺ TH 2021- 2025 (%)	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2.22	Đá CaCO ₃ hạt + bột	Tấn	2.500.000	3.300.000	2.500.000	2.800.000	3.000.000	3.100.000	3.300.000	132,0	
2.23	Đá xẻ	Tấn	1.800.000	2.800.000	1.800.000	2.000.000	2.300.000	2.500.000	2.800.000	155,6	
2.24	Đá Block	Tấn	90.000	130.000	90.000	100.000	120.000	120.000	130.000	144,4	
2.25	Sunfat đồng	"	130	150	130	140	140	145	150	115,4	
2.26	Vật liệu nổ công nghiệp	"	5.000	5.500	5.000	5.000	5.000	5.000	5.500	110,0	
2.27	Phân lân nung chảy	"	50.000	100.000	70.000	80.000	90.000	96.000	100.000	200,0	
2.28	Quần áo may sẵn	1.000 Sp	19.000	24.000	19.000	21.000	22.000	23.500	24.000	126,3	
2.29	Thuốc viên các loại	triệu viên	250	400	250	300	320	350	400	160,0	
2.30	Điện phát	Tr.kwh	7.600	8.000	7.700	7.800	7.850	7.900	8.000	105,3	
2.31	Điện thương phẩm	"	4.950	6.000	5.000	5.200	5.500	5.800	6.000	121,2	
II VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN											
1	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất canh tác	Triệu đồng	90	115	94	99	105	110	115	128,3	
	<i>Trong đó: Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất ứng dụng công nghệ cao</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>350</i>	<i>400</i>	<i>400</i>	<i>400</i>	<i>400</i>	<i>400</i>	<i>400</i>	<i>114,3</i>	
2	Sản phẩm chủ yếu nông nghiệp										
-	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	651.875	642.500	646.220	643.800	642.930	642.500	642.500	98,6	
+	<i>Trong đó: Lúa</i>	<i>Tấn</i>	<i>402.202</i>	<i>402.770</i>	<i>404.925</i>	<i>403.020</i>	<i>402.810</i>	<i>402.540</i>	<i>402.770</i>	<i>100,1</i>	
+	<i>Ngô</i>	<i>Tấn</i>	<i>243.069</i>	<i>239.730</i>	<i>241.295</i>	<i>240.780</i>	<i>240.120</i>	<i>239.960</i>	<i>239.730</i>	<i>98,6</i>	
-	Chè	Tấn	128.970	140.000	131.520	134.500	139.000	139.700	140.000	108,6	
-	Rau, đậu các loại	Tấn	296.450	336.000	314.227	320.275	325.920	331.296	336.000	113,3	
-	Quả các loại	Tấn	206.300	261.300	211.800	217.300	228.300	244.800	261.300	126,7	
-	Cây dược liệu	Tấn	30.180	33.200	30.780	31.380	31.980	32.590	33.200	110,0	
*	DT, NS một số cây trồng chính										
-	DT Lúa ruộng	Ha	74.276	73.652	73.957	73.897	73.817	73.737	73.652	99,2	
	Năng suất	tạ/ha	54,1	54,7	54,8	54,5	54,6	54,6	54,7	101,0	

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Dự kiến thực hiện từng năm					So sánh KH 5 năm 2026-2030 với U ^T H 2021-2025 (%)	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
+	Lúa Xuân	Ha	29.009	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	97,9	
+	Lúa Mùa	Ha	45.267	45.252	45.557	45.497	45.417	45.337	45.252	100,0	
-	Ngô	Ha	59.604	58.070	58.594	58.470	58.230	58.100	58.070	97,4	
+	Năng suất	tạ/ha	40,8	41,3	41,2	41,2	41,2	41,3	41,3	101,3	
-	Chè	Ha	16.082	15.800	15.622	15.800	15.800	15.800	15.800	98,2	
+	Trong đó: Chè trồng mới	Ha	3.624								
+	DT chè kinh doanh	Ha	13.465	15.800	13.850	14.450	15.100	15.700	15.800	117,3	
-	Dược liệu	Ha	6.555	7.100	6.660	6.770	6.880	6.990	7.100	108,3	
*	DT sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC	Ha	300	400	400	400	400	400	400	133,3	
-	<i>GTSX NN ứng dụng CNC</i>	<i>tỷ đồng</i>	<i>713</i>	<i>1.166</i>	<i>770</i>	<i>865</i>	<i>938</i>	<i>1.055</i>	<i>1.166</i>	<i>163</i>	
*	Chăn nuôi:										
-	Tổng đàn gia súc chính	Con	1.464.700	1.750.000	1.500.000	1.550.000	1.610.000	1.680.000	1.750.000	119,5	
-	Tổng đàn gia cầm	1000 con	13.100	15.000	13.300	13.600	14.000	14.500	15.000	114,5	
-	Thịt hơi các loại	Tấn	164.000	235.000	170.000	185.000	200.000	217.000	235.000	143,3	
-	Trong đó: Thịt lợn hơi	Tấn	114.500	175.000	118.000	130.000	145.000	160.000	175.000	152,8	
3	Lâm nghiệp										
-	Tổng diện tích rừng:	Ha/năm	806.433,7	795.415	812.649	807.346	803.369	799.392	795.415	98,6	
+	Rừng trồng	Ha/năm	329.257,5	324.745	344.279	338.476	333.799	328.822	324.745	98,6	
+	Rừng tự nhiên	Ha/năm	477.176,2	470.671	468.371	468.871	469.571	470.571	470.671	98,6	
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	85.737	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	16,3	
+	Rừng sản xuất	Ha		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800		
+	Rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha		200	200	200	200	200	200		

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Dự kiến thực hiện từng năm					So sánh KH 5 năm 2026-2030 với U ^T H 2021-2025 (%)	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
-	Diện tích rừng được bảo vệ	Ha/năm	806.428,5	795.415	812.649	807.346	803.369	799.392	795.415	98,6	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	61,5	60,0	61,3	60,9	60,6	60,3	60,0	-1,5	Điểm %
-	Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng	m ³	4.777.533,4	5.850.000	1.130.000	1.150.000	1.170.000	1.200.000	1.200.000	122,4	
4	Sản lượng thủy sản										
-	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	4.900	5.100	4.950	4.990	5.030	5.060	5.100	104,1	
-	Sản lượng thủy sản các loại	Tấn	28.000	33.000	29.000	30.000	31.000	32.000	33.000	117,9	
III	VỀ DỊCH VỤ										
1	Thương mại										
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng	85.000	150.000	96.000	110.000	120.000	130.000	150.000	176,5	
	<i>Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội</i>	%	<i>16,2</i>	<i>76,5</i>	<i>12,9</i>	<i>14,6</i>	<i>9,1</i>	<i>8,3</i>	<i>15,4</i>		
2	Xuất nhập khẩu										
2.1	Tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua địa bàn	Tr.USD	4.000	>10.000	6.140	7.100	8.220	9.700	11.950	250,0	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		<i>150</i>	<i>54</i>	<i>16</i>	<i>16</i>	<i>18</i>	<i>23</i>		
-	Giá trị hàng hóa xuất khẩu	Tr.USD	2.080	6.050	3.140	3.550	4.120	4.850	6.050	290,9	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		191		13	16	18	25		
-	Giá trị hàng hóa nhập khẩu	Tr.USD	1.250	4.500	2.000	2.500	3.000	3.550	4.500	360,0	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		260		25	20	18	27		
-	Giá trị hàng hóa thuộc các loại hình khác (tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu...)	Tr.USD	670	1.400	1.000	1.050	1.100	1.300	1.400	209,0	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		<i>109</i>		5	5	18	8		

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Dự kiến thực hiện từng năm					So sánh KH 5 năm 2026-2030 với U ⁺ TH 2021-2025 (%)	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2.2	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:										
-	Khoáng sản các loại (đá và các sản phẩm từ đá)	Triệu USD	220	550	260	300	250	450	550	250,0	
-	Hàng nông sản	Triệu USD	800	3.100	1.500	1.850	2.000	2.400	3.100	387,5	
-	Phốt pho vàng	Triệu USD	560	950	600	650	753	850	950	169,6	
-	Các mặt hàng chủ yếu khác (tù bếp, gỗ ván ép, đá, tơ tằm, dệt may ...)	Triệu USD	330	780	390	450	620	620	780	236,4	
2.3	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:										
-	Hàng nông sản	Triệu USD	540	1.500	650	850	1.020	1.204	1.500	277,8	
-	Phân bón các loại	Triệu USD	350	1.045	480	600	720	850	1.045	298,6	
-	Hóa chất các loại	Triệu USD	70	203	107	124	140	165	203	290,3	
-	Sắt thép các loại	Triệu USD	15	37	23	27	32	30	37	246,0	
-	Máy móc thiết bị	Triệu USD	45	200	95	110	135	160	200	444,4	
-	Than cốc	Triệu USD	40	180	61	80	100	130	180	450,0	
-	Điện	Triệu USD	97	250	125	140	160	190	250	257,7	
3	Du lịch										
-	Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt người	10.255	>15000	>11.000	12.000	13.000	14.000	>15000	146,3	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		46,3	10,2	6,2	8,3	7,7	7,1		
-	Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người			9.100	9.600	10.200	10.800	11.500		
	<i>Tốc độ tăng</i>	%				5,5	6,3	5,9	6,5		
-	Số lượt khách du lịch quốc tế	Nghìn lượt người			1.900	2.400	2.800	3.200	3.500		
	<i>Tốc độ tăng</i>	%				26,3	16,7	14,3	9,4		
-	Mức chi tiêu bình quân của khách du lịch										

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Dự kiến thực hiện từng năm					So sánh KH 5 năm 2026-2030 với U ^T H 2021-2025 (%)	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
+	Mức chi tiêu bình quân của khách du lịch Quốc tế	Nghìn đồng/ngày/khách			2.350	2.400	2.450	2.500	2.550		
+	Mức chi tiêu bình quân của khách du lịch Nội địa	Nghìn đồng/ngày/khách			2.450	2.500	2.550	2.600	2.650		
-	Số ngày khách du lịch lưu trú bình quân										
+	Số ngày khách du lịch lưu trú bình quân của khách quốc tế	Ngày/khách			2,45	2,45	2,45	2,45	2,45		
+	Số ngày khách du lịch lưu trú bình quân của khách nội địa	Ngày/khách			1,61	1,61	1,61	1,61	1,61		
-	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	46.455	70.000	>51.000	55.000	60.000	66.000	70.000	150,7	
IV	VỀ DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ										
1	Doanh nghiệp										
-	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Doanh nghiệp	12.456	>18000	13.400	14.550	15.640	16.820	18.020	144,5	
-	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	4.986	5.564	944	1.150	1.090	1.180	1.200	111,6	
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	46.477	54.350	10.100	10.700	11.000	11.250	11.300	116,9	
2	Kinh tế tập thể										
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	1.469	2.019	1.579	1.689	1.799	1.909	2.019	137,4	
	<i>Trong đó:</i>										
+	Thành lập mới	Hợp tác xã	707	725	145	145	145	145	145	102,5	
+	Giải thể	Hợp tác xã	171	175	35	35	35	35	35	102,3	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	18.015	21.515	18.715	19.415	20.115	20.815	21.515	119,4	
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	3.000	4.425	3.285	3.570	3.855	4.140	4.425	147,5	

Phụ lục 4
VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 2333 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Dự kiến thực hiện từng năm					So sánh KH 5 năm 2026-2030 với U' TH 2021-2025 (%)	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	361.396	>500.000	>90.000	95.000	100.000	105.000	> 110.000	138,4	
2	So với GRDP	%			58,06	55,23	52,36	49,30	45,83		
3	Cơ cấu		100	100	100	100	100	100	100		
-	Nguồn ngân sách nhà nước	%	30	32,4	42,2	40,3	22,7	17,7	35,2		
-	Tín dụng đầu tư phát triển nhà nước	%	1,8	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2		
-	Doanh nghiệp nhà nước	%	0,8	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3		
-	Dân cư và doanh nghiệp tư nhân	%	64,6	60,8	53,4	54,2	69,5	73,2	56,9		
-	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	%	2,1	5,0	3,0	3,8	5,6	6,7	6,1		
-	Huy động khác	%	1,0	1,3	0,9	1,2	1,7	1,9	1,3		
4	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD	291	943	113,21	150,94	188,68	226,42	264,15	324,4	
-	Vốn đăng ký	Triệu USD	290,78	943,4	113,208	150,94	188,68	226,42	264,15		
+	Cấp mới	Triệu USD	283,4	320	48,548	55	56	75	85,45		
+	Tăng thêm	Triệu USD	7,38	623,4	64,66	95,94	132,68	151,42	178,7		

Phụ lục 5
CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Dự kiến thực hiện từng năm					So sánh KH 5 năm 2026-2030 với ƯTH 2021-2025 (%)	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	81.044	138.461	23.500	25.400	27.561	30.000	32.000	170,8	
1	Thu nội địa	Tỷ đồng	71.127	126.207	21.100	22.980	25.111	27.530	29.486	177,4	
-	Thu từ thuế, phí và thu khác	Tỷ đồng	44.911	70.102	10.436	12.031	14.033	16.149	17.453	156,1	
-	Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	24.120	55.715	10.594	10.875	11.000	11.300	11.946	231,0	
-	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	371	390	70	74	78	81	87	105,0	
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	Tỷ đồng	10.075	12.254	2.400	2.420	2.450	2.470	2.514	121,6	
3	Thu quản lý qua ngân sách	Tỷ đồng									
B	Tổng thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	216.613	204.896	37.317	38.976	40.929	43.125	44.551	94,6	
1	Thu ngân sách địa phương theo phân cấp	Tỷ đồng	67.772	110.003	18.338	19.997	21.950	24.146	25.572	162,3	
2	Bổ sung từ ngân sách trung ương	Tỷ đồng	93.567	94.894	18.979	18.979	18.979	18.979	18.979	101,4	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		59.318	63.947	12.789	12.789	12.789	12.789	12.789	107,8	
-	Thu bổ sung có mục tiêu		34.248	30.947	6.189	6.189	6.189	6.189	6.189	90,4	
3	Thu quản lý qua ngân sách										
C	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	220.870	205.815	37.303	39.908	41.777	42.277	44.551	93,2	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	144.575	193.572	36.531	37.783	39.209	39.216	40.833	133,9	
1	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	55.043	57.158	10.621	11.421	11.528	11.332	12.256	103,8	
2	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	89.391	136.124	25.865	26.312	27.624	27.820	28.503	152,3	
3	Chi trả nợ lãi phí tiền vay	Tỷ đồng	129	278	43	47	54	62	71	215,0	
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Tỷ đồng	12	12	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	100,0	

Phụ lục 6
CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 2333 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Dự kiến thực hiện từng năm					So sánh KH 5 năm 2026-2030 với ƯTH 2021-2025 (%)	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	DÂN SỐ										
1	Dân số trung bình	Người	1.685.088	1.786.297	1.699.280	1.720.830	1.742.520	1.764.340	1.786.300	106,0	
	<i>Trong đó: dân số nông thôn</i>	Người	1,2	≤ 1,2	≤ 1,2	≤ 1,2	≤ 1,2	≤ 1,2	≤ 1,2		
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,2	≤ 1,2	≤ 1,2	≤ 1,2	≤ 1,2	≤ 1,2	≤ 1,2		
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	111,4	109	111	110,5	110	109,5	109	-2,4	
II	LAO ĐỘNG										
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	770.256	823.154	780.072	790.258	800.824	811.796	823.154	106,9	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	754.194	812.328	764.784	776.141	788.252	800.057	812.328	107,7	
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70	75,0	71,0	72,0	73,0	74,0	75,0	5,0	Điểm %
	Trong đó: Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%	25,3	36,0	27,0	29,0	32,0	34,0	36,0	10,7	Điểm %
4	Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp	%	50,1	<42	48,5	46,8	45,0	43,0	41,8	-8,1	Điểm %
5	Tỷ lệ thất nghiệp	%	2,09	1,54	2,01	1,92	1,75	1,63	1,54	-0,6	Điểm %
6	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	25,3	35,4	26,10	28,40	30,80	33,00	35,40	10,1	Điểm %
7	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	14,76	22,8	15,6	17,4	19,2	20,9	22,8	8,0	Điểm %

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Dự kiến thực hiện từng năm					So sánh KH 5 năm 2026-2030 với UTH 2021-2025 (%)	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
III	GIẢM NGHÈO										
1	Tỷ lệ giảm nghèo	Điểm %	2,68	2,5-3	1,5	3,49	3,21	2,86	2,44		Năm 2025, 2026 thực hiện theo chuẩn nghèo 2022-2025
2	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030) duy trì ở mức	%	5,5	3,08	4,0	11,59	8,38	5,52	3,08		
IV	Y TẾ										
1	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	72,0	75,5	72,4	73,5	74,2	74,8	75,5	3,5	
2	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường	42,7	>45	43,0	44,0	45,0	46,0	47,0	2,3	
3	Số bác sỹ trên 1 vạn dân	Bác sỹ	12,8	15,5	13,0	14,0	14,5	15,0	15,5	2,7	
4	Tỷ lệ trạm y tế có 4-5 bác sỹ	%	Hiện tại đang đạt 35 xã (đang rà soát)	100	40,4	100	100	100	100		
5	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chí quốc gia y tế xã	%	90,9	100	100	100	100	100	100	9,1	Điểm %
6	Tổng tỷ suất sinh (số con trung bình/bà mẹ)	con/bà mẹ	2,4	2,1	2,3	2,25	2,2	2,15	2,1	-0,3	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (chiều cao/tuổi)	%	22,5	<21,5	22,5	22,1	21,9	21,7	<21,5	-1,0	Điểm %
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi)	%	12,8	10	11,9	11,3	10,8	10,4	10	-2,8	Điểm %
9	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	96,8	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	-1,8	Điểm %
10	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh	%	63	70	62	64	66	68	70	7,0	Điểm %
11	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc	%	65,5	90	70	75	80	85	90	24,5	Điểm %
12	Tỷ lệ người cao tuổi được quản lý và khám sức khỏe tại cộng đồng	%	75	100	80	85	90	95	100	25,0	Điểm %
13	Tỷ lệ dân số được quản lý, theo dõi và chăm sóc, bảo vệ sức khỏe	%	95	100	100	100	100	100	100	5,0	Điểm %

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Dự kiến thực hiện từng năm					So sánh KH 5 năm 2026-2030 với UTH 2021-2025 (%)	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
14	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	>90	>95	>91	>92	>93	>94	>95	5,0	Điểm %
15	Tỷ lệ chất thải y tế của bệnh viện được xử lý đạt quy chuẩn	%	100	100	100	100	100	100	100		
16	Tỷ lệ khám chữa bệnh BHYT tại trạm y tế cấp xã	%	24	25	25	25	25	25	25	1,0	Điểm %
17	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	95,0	100	>95	95,8	96,0	98,0	100	5,0	Điểm %
18	Tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi	‰	11,1	<15	<15	<15	<15	<15	<15	3,9	
19	Tỷ lệ đối tượng bảo trợ, đủ điều kiện được thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội	%	100	100	100	100	100	100	100		
20	Tỷ lệ trẻ em gặp thiên tai, thảm họa được cứu trợ, hỗ trợ kịp thời	%	100	100	100	100	100	100	100		
21	Tỷ lệ xã, phường trên địa bàn tỉnh triển khai mô hình Câu Lạc bộ “liên thể hệ tự giúp nhau” thực hiện việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng	%	40	50	42	44	46	48	50	10,0	Điểm %
22	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp	%	95	98	95	96	97	98	98	3,0	
V	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO										
1	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	75,1	85,0	77,0	79,0	81,0	83,0	85,0	9,9	
2	Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương	%	68,0	85,0	70,0	75,0	79,0	82,0	85,0	17,0	
3	Tỷ lệ học sinh được học ngoại ngữ, tin học (từ lớp 3 trở lên)	%	90,0	100,0	93,0	95,0	97,0	98,0	100,0	10,0	
4	Tỷ lệ giáo viên đạt trên chuẩn về trình độ đào tạo	%	24,5	31,0	26,3	27,2	28,2	29,1	27,8	6,5	

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Dự kiến thực hiện từng năm					So sánh KH 5 năm 2026-2030 với UTH 2021-2025 (%)	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	Xã	100% đạt phổ cập cho trẻ 5 tuổi; ước đạt 48,5% đạt phổ cập cho trẻ 4 tuổi	99	17	55	90	99	99		
6	Tỷ lệ người biết chữ	%	95	95,5	95,1	95,2	95,3	95,4	95,5	0,5	
7	Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp	%	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7		
8	Tổng số tuyển mới; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao (giáo dục nghề nghiệp)	Người	78.160	142.000	25.100	26.750	28.400	30.050	31.700	181,7	
-	Cao đẳng	Người	2.700	16.500	3.000	3.150	3.300	3.450	3.600	611,1	
-	Trung cấp	Người	5.500	35.000	6.000	6.500	7.000	7.500	8.000	636,4	
-	Sơ cấp và đào tạo thường xuyên	Người	69.960	90.500	16.100	17.100	18.100	19.100	20.100	129,4	
9	Tổng số tuyển mới, đào tạo đại học và sau đại học	Người	31.324	36.500	6.600	6.920	7.150	7.660	8.170	116,5	
-	Đại học	Người	30.674	35.800	6.500	6.800	7.000	7.500	8.000	116,7	
-	Sau đại học	Người	650	700	100	120	150	160	170	107,7	
VI	VĂN HÓA, THỂ THAO										
1	Chỉ số hạnh phúc của người dân	%	68,3	72,0	69,0	69,5	70,0	71,0	72,0	3,7	
2	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa năm cuối kỳ	%	85,5	88,0	86,0	86,5	87,0	87,5	88,0	2,5	
3	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa năm cuối kỳ	%	77,5	80,0	78,0	78,5	79,0	79,5	80,0	2,5	
4	Số di tích, danh thắng cấp tỉnh	Di tích, danh thắng	47	52	48	49	50	51	52		
5	Số di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia trên địa bàn tỉnh	Di sản	21	25	22	23	24	25			
6	Bảo tồn lễ hội, phong tục tập quán	Lễ hội, phong tục		4	1	2	3	4			

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Dự kiến thực hiện từng năm					So sánh KH 5 năm 2026-2030 với UTH 2021-2025 (%)	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	Bảo tồn văn hoá phi vật thể có nguy cơ mai một	văn hoá phi vật thể		3	1	2	3				
8	Bảo tồn làng nghề thủ công truyền thống	làng nghề		3	1	2	3				
9	Tỷ lệ người tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên	%	39,5	42	40	40,5	41	41,5	42	2,5	
10	Huy chương tại các giải thi đấu trong khu vực và toàn quốc	Huy chương	224	120	20	20	25	25	30	-104,0	
11	Số Huy chương tại các giải thành tích cao	Huy chương	230	750	135	140	150	160	165	520,0	
VII	THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG										
1	Doanh thu hoạt động bưu chính, viễn thông	Tỷ đồng	2.050	2.550	2.170	2.250	2.350	2.450	2.550	124,4	
2	Tỷ lệ thuê bao internet/100 dân	%	95	100	96	98	99	100	100	5,00	Điểm %
3	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	6,97	20,0	>10,5	13,5	15,0	17,5	20,0	13,03	Điểm %
4	Tỷ lệ thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	100	100	100	100	100	100	1000	0,00	Điểm %
5	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến toàn trình (trên tổng số hồ sơ phát sinh của các DVCTT)	%	85	95	85	88	90	93	95	10,00	Điểm %
6	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước	%	95%	98%	95%	96%	97%	98%	98%	0,03	Điểm %

Phụ lục 7
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 2333 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Dự kiến thực hiện từng năm					So sánh KH 5 năm 2026-2030 với U' TH 2021-2025 (%)	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	33,2	50,0	36,0	40,0	43,0	47,0	50,0	16,8	Điểm %
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	90,0	95,0	91,0	92,0	93,0	94,0	95,0	5,0	Điểm %
	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
3	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	82,0	>90	86,0	90,0	91,0	92,0	93,0	8,0	Điểm %
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.	%	33,3	100,0	41,7	66,7	75,0	73,3	100,0	66,7	Điểm %
5	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	37,09	98,0	50,0	70,0	80,0	90,0	98,0	60,9	Điểm %